



TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 09 năm 2023
Ho Chi Minh City, September 26th, 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Security Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/Name of organization: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải/ Transport and Industry Development Investment Joint Stock Company
Mã chứng khoán/ Securities Symbol: TCD
Địa chỉ trụ sở chính/ Address: 89 Cách Mạng Tháng Tám, P. Bến Thành, Q.1, TP.HCM/
89 Cach Mang Thang Tam, Ben Thanh Ward, District 1, Ho Chi Minh City
Điện thoại/ Tel: (84 28) 38330314 Fax: (84 28) 38330317
Email: ir@tracodi.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ Content of Information disclosure:

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (TRACODI) công bố thông tin đính chính nội dung trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại báo cáo hợp nhất quý II/2023

Theo đó, nội dung đính chính như sau:

Chi tiêu	Số liệu đã công bố	Số liệu điều chỉnh
Lợi nhuận trước thuế	31.686.299.566	119.855.458.351
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30.983.532.983	119.152.691.768
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(252.961.118.667)	(341.130.277.452)

Lý do: công văn giải trình đính kèm.

Transport and Industry Development Investment Joint Stock Company (TRACODI) announced the correction of the content in the 2Q2023 Consolidated Financial Statement. Accordingly, the correction is as follows:

Item	Disclosed	Adjust
Revenue before Tax	31,686,299,566	119,855,458,351
Profit before Working Capital changed	30,983,532,983	119,152,691,768

- (Increase)/decrease on payables (excluding interest payable, corporate income tax payable)	(252,961,118,667)	(341,130,277,452)
--	-------------------	-------------------

Reason: attached the correction letter.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26/09/2023 tại đường dẫn <https://www.tracodi.com.vn/quan-he-nha-dau-tu/cong-bo-thong-tin/2023-1>/This information was published on the company's website on September 26th, 2023, as in the link <https://www.tracodi.com.vn/quan-he-nha-dau-tu/cong-bo-thong-tin/2023-1>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- BCTC Hợp nhất quý II năm 2023.
- Công văn đính chính và giải trình sai lệch báo cáo LCTT trong BCTC HN Quý II năm 2023.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người UQ CBTT/ Person authorized to disclose information
Thành viên HĐQT/ Member of BOD



Nguyễn Văn Bắc



TRACODI

Số: 242/2023/CV-TCĐ

TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 09 năm 2023

Kính gửi:

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

- Căn cứ theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ký ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ngày 28/07/2023 Công ty TRACODI đã thực hiện công bố báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý II/2023 trên hệ thống công bố thông tin của Sở Giao dịch chứng khoán Tp. HCM theo quy định. Tuy nhiên sau khi soát xét lại số liệu thì có phát hiện sai sót trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại báo cáo hợp nhất quý II/2023 chi tiết như sau:

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu đã công bố	Số liệu đính chính	Lý do đính chính
1. Lợi nhuận trước thuế	01	31.686.299.566	119.855.458.351	Thao tác nhập số liệu báo cáo bị nhầm lẫn
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	30.983.532.983	119.152.691.768	
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(252.961.118.667)	(341.130.277.452)	

Các thông tin đính chính không làm thay đổi, không ảnh hưởng đến các số liệu còn lại của Báo cáo tài chính quý II/2023 Công ty TRACODI đã công bố.

Công ty TRACODI xin báo cáo đề Quý Ủy ban Chứng khoán và Sở giao dịch Chứng khoán được biết.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu KT, HTKD

CÔNG TY TRACODI
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Hiếu

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT**

QUÝ II NĂM 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5,863,785,750,814	6,124,950,545,869
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	70,678,986,399	207,182,575,651
1. Tiền	111		44,908,986,399	181,412,575,651
2. Các khoản tương đương tiền	112		25,770,000,000	25,770,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	6,229,378,890	16,451,748,890
1. Chứng khoán kinh doanh	121		3,998,748,890	4,051,748,890
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,230,630,000	12,400,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,250,610,793,578	5,437,773,909,080
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	1,355,274,029,561	1,260,492,868,943
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	2,829,340,446,227	2,589,429,921,467
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1,092,999,922,837	1,680,062,085,238
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(27,005,925,024)	(92,210,966,568)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2,319,977	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	516,676,177,367	456,535,869,929
1. Hàng tồn kho	141		516,676,177,367	456,535,869,929
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19,590,414,580	7,006,442,319
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	10,806,457,338	5,252,123,410
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,336,404,561	706,477,172
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.15	1,447,552,681	1,047,841,737

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,192,358,012,457	3,717,532,881,452
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,243,448,310,583	1,534,175,410,583
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	1,243,448,310,583	1,534,175,410,583
II. Tài sản cố định	220		75,665,920,399	50,144,106,315
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	61,480,150,844	44,028,839,383
- Nguyên giá	222		294,654,694,477	199,450,558,427
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(233,174,543,633)	(155,421,719,044)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	13,742,240,062	5,665,653,803
- Nguyên giá	225		19,914,790,940	10,737,363,666
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6,172,550,878)	(5,071,709,863)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	443,529,493	449,613,129
- Nguyên giá	228		1,302,995,750	872,769,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(859,466,257)	(423,155,871)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	489,061,771	444,484,500
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		489,061,771	444,484,500
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	1,828,655,127,271	2,117,723,197,262
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,104,854,893,098	1,566,971,947,262
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		630,651,250,000	450,651,250,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6,951,015,827)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100,100,000,000	100,100,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		44,099,592,433	15,045,682,792
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	44,099,592,433	15,045,682,792
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9,056,143,763,271	9,842,483,427,321

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5,343,916,350,605	6,223,027,643,790
I. Nợ ngắn hạn	310		3,877,018,794,059	4,377,425,104,409
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	686,967,097,379	814,110,437,652
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	2,249,133,229,721	2,213,905,774,330
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	83,505,517,493	90,859,796,212
4. Phải trả người lao động	314		9,425,540,676	13,139,665,556
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	15,485,214,508	12,372,094,858
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		172,250,000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	64,821,129,117	42,108,170,094
10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320	V.18	762,847,948,954	1,185,099,670,336
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,660,866,211	5,829,495,371
II. Nợ dài hạn	330		1,466,897,556,546	1,845,602,539,381
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	179,156,278,000	367,697,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18;19	1,287,074,274,962	1,475,995,608,290
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	1,909,931,091
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		667,003,584	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3,712,227,412,666	3,619,455,783,531
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	3,712,227,412,666	3,619,455,783,531
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,826,808,040,000	2,444,183,040,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2,826,808,040,000	2,444,183,040,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		549,687,637,982	549,687,637,982
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		584,650,517	584,650,517
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		917,191,749	917,191,749
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		218,275,001,779	553,027,685,856
- LNST chưa phân phối lũy kế năm trước	421a		147,176,535,687	253,161,504,722
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		71,098,466,092	299,866,181,134
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		115,954,890,639	71,055,577,427
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9,056,143,763,271	9,842,483,427,321

Lập, ngày 26 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hồ Văn Hội

Nguyễn Viết Đoàn

Nguyễn Hoàng Hiếu



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Quý 2 năm 2023	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01.a	491,823,591,060	805,868,404,102
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01.b	952,902,547	1,218,343,840,236
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		490,870,688,513	805,868,404,102
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	420,087,506,983	657,833,488,666
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		70,783,181,530	148,034,915,436
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	113,390,898,794	244,654,541,495
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	103,688,007,069	174,841,062,046
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		93,268,262,082	148,850,127,996
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1,603,761,701	566,328,617
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05.a	22,118,295,553	44,118,658,933
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05.b	31,102,625,977	57,593,649,590
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28,868,913,426	116,702,414,979
12. Thu nhập khác	31	VI.06	3,127,720,085	3,725,811,493
13. Chi phí khác	32	VI.07	310,333,945	572,768,121
14. Lợi nhuận khác	40		2,817,386,140	3,153,043,372
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31,686,299,566	119,855,458,351
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	6,829,286,863	25,090,884,379
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	597,319,716	597,319,716

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
			Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		94,167,254,256	394,427,052,568
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		71,779,593,894	378,108,825,374
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		21,434,757,815	16,318,227,194
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	293	2,006
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	293	2,006

Người lập biểu

Hồ Văn Hội

Kế toán trưởng

Nguyễn Viết Đoàn

Lập, ngày 26 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		119,855,458,351	469,732,855,770
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11,309,684,069	9,565,118,461
- Các khoản dự phòng	03		(65,129,530,682)	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		463,682,593	2,305,740,165
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(96,411,203,758)	(427,604,164,282)
- Chi phí lãi vay	06		149,064,601,195	68,181,621,753
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		119,152,691,768	122,181,171,867
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		766,611,027,074	(2,310,501,301,635)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(59,614,522,847)	53,105,278,784
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(341,130,277,452)	(311,168,028,537)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(391,196,910)	(1,308,608,671)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		53,000,000	(300,000,000,000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(149,894,795,919)	(80,617,529,458)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18,325,400,068)	(28,280,808,329)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		880,000,000	5,960,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13,546,149,161)	(8,179,850,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		303,794,376,485	(2,864,763,715,979)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,673,677,271)	(5,959,634,443)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,374,114,597	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(630,630,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10,903,400,000	3,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(730,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		168,823,524,728	269,649,134,321
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,674,586,566	233,108,252,652
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		187,471,318,620	(229,702,247,470)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	2,054,279,157,982
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		801,853,749,748	1,401,564,528,723
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,425,053,851,648)	(555,461,563,270)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(4,105,499,864)	(1,657,040,532)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(13,527,555,957)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(627,305,601,764)	2,885,197,526,946
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(136,039,906,659)	(209,268,436,503)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		207,182,575,651	289,732,729,701
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		(463,682,593)	2,692,960
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	VII	70,678,986,399	80,466,986,158

Lập, ngày 26 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hồ Văn Hội

Nguyễn Viết Đoàn



Nguyễn Hoàng Hiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300482393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25/05/2007 và thay đổi lần thứ 25 ngày 29/06/2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 2,826,808,040,000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023: 2,826,808,040,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Xây dựng công trình đường bộ; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Cho thuê xe có động cơ; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các Công ty con là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất

6. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30/06/2023, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công Nghiệp và Vận Tải có 05 (năm) Công ty con, 03 (ba) Công ty liên kết kiểm soát trực tiếp và 02 (hai) chi nhánh trực thuộc.

Tổng số các Công ty con:	05 Công ty
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất:	05 Công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:	0 Công ty
- Số lượng các Công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chi	03 Công ty

a. Danh sách các Công ty con hợp nhất trong báo cáo

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến Vật Liệu Xây Dựng An Giang	Ấp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang.	51.0%	50.0%
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	51.0%	51.0%
Công ty Taxi Việt Nam	Lô IV - 15B, Đường số 4, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh.	51.00%	55.41%
Công Ty TNHH Tracodi E&C	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	99.8%	99.8%
Công ty Cổ phần TCD Plus	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	80.0%	80.9%

b. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát trực tiếp được hợp nhất trong báo cáo

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	43 Phan Bội Châu, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.	20.0%	20.0%
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Sơn Long	Tổ 21, Khu 4B, Đường Hậu Cần, Phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, Tỉnh Hạ Long.	40.625%	40.625%
Công Ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Năng Lượng Thành Nguyên	Buôn Chur Jut, Xã Chur Gu, Huyện Krông Pa, Tỉnh Gia Lai.	49.0%	49.0%

6 Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

c. Danh sách chi nhánh

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải tại Hà Nội	Số nhà 33 ngõ 195 phố Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Tp. Hà Nội.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải tại Tp. Đà Nẵng	24 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá tỷ giá giao dịch thực tế;
- Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng khoản đầu tư nắm giữ: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Ảnh hưởng đáng kể khi nhà đầu tư sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Các khoản lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kê toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh đối với TSCĐ có liên quan đến sản xuất kinh doanh. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 17
- Phương tiện vận tải	04 - 10
- Máy móc thiết bị	05 - 10
- Thiết bị văn phòng	03 - 05
- Tài sản cố định khác	03 - 06
- Phần mềm máy tính	03 - 05

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi theo phương pháp lãi suất thực. Cấu phần nợ được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Sau ghi nhận ban đầu, định kỳ Công ty ghi nhận lãi trái phiếu theo lãi suất thực. Các chi phí phát hành trái phiếu khi phát sinh được ghi giảm phần nợ gốc, định kỳ phân bổ vào chi phí tài chính theo phương pháp đường thẳng.

Khi đáo hạn, cấu phần vốn là giá trị quyền chọn cổ phiếu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

21. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

22. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

- + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
- + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:

- + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền mặt	1,140,783,916	1,378,573,289
- Tiền gửi ngân hàng	43,768,202,483	180,034,002,362
- Các khoản tương đương tiền (*)	25,770,000,000	25,770,000,000
Cộng	70,678,986,399	207,182,575,651

Ghi chú:

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại Ngân hàng, lãi suất 4.6%/ năm. Khoản tiền này hiện đang cầm cố tại Ngân hàng để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	1,355,274,029,561	1,260,492,868,943
- Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	345,960,976,292	579,860,976,292
- Chi nhánh Powerchina Sichuan Engineering Corporation Limited tại Việt Nam	15,242,422,474	29,841,967,978
- Công ty TNHH Đầu Tư và Phát Triển Năng Lượng Thành Nguyên	396,777,296,512	235,177,466,410
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư EMIR	160,800,000,000	
- Các khách hàng khác	436,493,334,283	415,612,458,263
b. Dài hạn	-	-

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c báo cáo tài chính này).

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	2,829,340,446,227	2,589,429,921,467
- Công ty Cổ phần Plus Investment	363,148,252,581	363,791,307,230
- Công ty Cổ phần Thương Mại Vũ Tuấn	38,880,250,000	116,151,000,000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư NNT	143,750,000,000	588,039,990,000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Dịch Vụ VHM	229,132,000,000	426,000,000,000
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ Chi Thủy	350,000,000,000	350,000,000,000
- Công ty Cổ phần Mega Solar	265,110,520,000	265,110,520,000
- Công ty Cổ Phần Indoba Trading	295,495,893,422	
- Các khách hàng khác	1,143,823,530,224	480,337,104,237
b. Dài hạn	-	-

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(3) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng, lãi suất dao động từ 4.9% đến 8%/năm. Khoản tiền này đang được cầm cố cho nghĩa vụ thanh toán với Ngân hàng.

(4) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng, lãi suất 6.2%/năm.

(5) Là khoản đầu tư mua Trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios với giá trị 100 tỷ theo Nghị quyết số 47/2019/NQ-TTHQ-TCD ngày 27/06/2019. Kỳ hạn trái phiếu là 05 năm. Lãi suất năm đầu tiên 8,3%/ năm, các kỳ tính lãi tiếp theo bằng lãi suất tiền gửi cá nhân 12 tháng cộng với biên độ 3%/ năm. Ngoài ra, khoản trái phiếu này cũng được Công ty dùng để đảm bảo cho khoản vay của bên thứ ba.

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
c.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1,108,355,000,000	1,104,854,893,098	1,571,434,753,603	1,566,971,947,262
- Công ty Taxi Việt Nam (6)			34,256,228,875	28,902,801,434
- Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam (7)	20,400,000,000	21,036,049,284	20,400,000,000	21,051,899,944
- Công ty Cổ phần Băng Dương E&C (8)			28,823,524,728	36,452,970,407
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios (9)			400,000,000,000	396,815,152,330
- Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Sơn Long (10)	970,355,000,000	970,381,959,337	970,355,000,000	970,345,351,161
- Công ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Năng Lượng Thành Nguyên (11)	117,600,000,000	113,436,884,477	117,600,000,000	113,403,771,986
c.2 Đầu tư vào các đơn vị khác	630,651,250,000	630,651,250,000	450,651,250,000	450,651,250,000
- Công ty Cổ phần BCG Land (12)	434,000,000,000	434,000,000,000	434,000,000,000	434,000,000,000
- Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng (8)	16,651,250,000	16,651,250,000	16,651,250,000	16,651,250,000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	180,000,000,000	180,000,000,000		
Cộng	1,739,006,250,000	1,735,506,143,098	2,022,086,003,603	2,017,623,197,262

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (6) Theo Nghị quyết 15/2023/NQ-HĐQT-TCD ngày 16/03/2023 công ty đã thông qua việc góp vốn bổ sung và nâng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Taxi Việt Nam lên 51%
- (7) Theo Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐQT-TCD ngày 13/01/2023 Công ty đã thông qua việc thoái toàn bộ phần vốn góp vào Công ty theo đó đến nay Công ty không còn sở hữu cổ phần Công ty Cổ phần Bông Dương E&C.
- (8) Theo Nghị quyết 41/2023/NQ-HĐQT-TCD ngày 06/06/2023, Công ty đã thông qua việc thoái một phần vốn góp vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios theo đó tỷ lệ sở hữu của Công ty giảm xuống còn 9% vốn điều lệ và được trình bày sang đầu tư vào đơn vị khác.
- (9) Theo Nghị quyết 76/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 21/09/2022, Công ty đã đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sơn Long, chiếm 40,625% vốn điều lệ.
- (10) Theo Nghị quyết 64/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 31/08/2022, Công ty đã đầu tư mua cổ phần với giá trị là 117.600.000.000 VND (tương đương 11.760.000 cổ phần), chiếm 49% vốn điều lệ của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên. Ngoài ra, khoản vốn góp này cũng được Công ty dùng để đảm bảo cho các Trái phiếu do Công ty Thành Nguyên phát hành.
- (11) Theo Nghị quyết 45/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 31/05/2022 thì Công ty đã thoái một phần vốn góp tại Công ty Cổ phần BCG Land. Hiện tại, Công ty chỉ còn nắm giữ 9,43% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần BCG Land nên khoản mục này được chuyển từ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết sang trình bày vào Đầu tư vào đơn vị khác. Ngoài ra, một phần khoản vốn góp này cũng được Công ty dùng để đảm bảo cho khoản vay của bên liên quan.
- (12) Trong năm, Công ty đã thoái toàn bộ góp vốn tại Công ty con - Công ty Cổ phần Indoba Trading nên Công ty Cổ phần Nguyễn Hoàng không còn là công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty con. Hiện tại, Công ty chỉ còn sở hữu 4,16% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nguyễn Hoàng nên được trình bày sang Đầu tư vào đơn vị khác.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1,092,999,922,837	(3,465,986,301)	1,680,062,085,238	(5,370,703,951)
- Phải thu về BHXH, BHYT	1,121,346	-	143,362,908	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động (Tạm ứng)	2,411,761,568	-	8,799,454,136	(104,717,650)
- Ký cược, ký quỹ	16,349,006,786	-	20,257,602,030	(1,800,000,000)
- Lãi phải thu từ hợp tác kinh doanh	109,105,835,092	-	117,522,936,053	-
- Phải thu khác	965,132,198,045	(3,465,986,301)	1,533,338,730,111	(3,465,986,301)
+ Công ty Cổ phần Mega Solar (1)	-	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Thăng Phương (1)	281,640,000,000	-	281,640,000,000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ Orchid (1)	62,000,000,000	-	62,000,000,000	-
+ Công ty Cổ phần Artemis Investment (1)	610,733,000,000	-	1,177,433,000,000	-
+ Các đối tượng khác	10,759,198,045	(3,465,986,301)	12,265,730,111	(3,465,986,301)
b. Dài hạn	1,243,448,310,583	-	1,534,175,410,583	-
- Ký cược, ký quỹ	1,142,732,601	-	483,082,601	-
- Phải thu khác	1,242,305,577,982	-	1,533,692,327,982	-
+ Công ty Cổ phần HCM Lott 68 (1)	177,529,250,000	-	327,016,000,000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios (1)	160,000,000,000	-	120,000,000,000	-
+ Công ty Cổ phần Plus Investment (1)	443,576,327,982	-	404,576,327,982	-
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas (2)	11,200,000,000	-	32,100,000,000	-
+ Công ty Cổ phần BCG Financial (1)	200,000,000,000	-	400,000,000,000	-
+ Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh (1)	250,000,000,000	-	250,000,000,000	-
+ Các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	2,336,448,233,420	(3,465,986,301)	3,214,237,495,821	(5,370,703,951)

Ghi chú:

(1) Đây là các khoản tiền mà Công ty chi để hợp tác đầu tư phát triển và thực hiện dự án đầu tư với các bên liên quan và bên thứ ba. Hình thức của hợp đồng này là BCC chia lợi nhuận. Công ty sẽ được phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng hợp tác đầu tư. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận dự án và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.

(2) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh/ hợp đồng hợp tác đầu tư theo Nghị quyết HĐQT 58/2018/NQ-TTHĐQT-TCD ngày 04/12/2018, lợi nhuận thu được sẽ phân chia theo hiệu quả dự án. Hợp đồng này đã được thế chấp cho khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành (xem thuyết minh V.18 báo cáo này).

6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	30,172,498,356	(27,005,925,024)	110,041,602,786	(92,210,966,568)
<i>Trong đó:</i>				
- Phải thu khách hàng	26,706,512,055	(23,539,938,723)	104,610,898,835	(86,780,262,617)
- Phải thu khác	3,465,986,301	(3,465,986,301)	3,465,986,301	(3,465,986,301)
- Phải thu người lao động (Tạm ứng)	-	-	104,717,650	(104,717,650)
- Ký quỹ, ký cược	-	-	1,800,000,000	(1,800,000,000)
- Trả trước người bán	-	-	60,000,000	(60,000,000)
Cộng	30,172,498,356	(27,005,925,024)	110,041,602,786	(92,210,966,568)

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	21,556,671,549	-	21,926,070,622	-
- Công cụ, dụng cụ	696,844,080	-	71,418,954	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh (*)	491,358,963,952	-	417,690,968,816	-
- Thành phẩm	3,063,697,786	-	16,847,411,537	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	516,676,177,367	-	456,535,869,929	-

Ghi chú:

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các hợp đồng xây dựng đang thực hiện của Công ty.

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	20,111,778,916	143,934,807,369	34,234,707,454	1,093,278,974	75,985,714	199,450,558,427
2. Số tăng trong năm	4,122,794,495	1,074,863,012	99,480,282,049	-	-	104,677,939,556
- Mua trong năm	4,122,794,495	1,074,863,012	99,480,282,049	-	-	104,677,939,556
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	9,397,817,792	-	75,985,714	9,473,803,506
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	9,397,817,792	-	75,985,714	9,473,803,506
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	24,234,573,411	145,009,670,381	124,317,171,711	1,093,278,974	-	294,654,694,477
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	13,722,688,771	117,629,460,434	23,348,124,419	645,459,706	75,985,714	155,421,719,044
2. Số tăng trong năm	4,703,880,228	6,188,100,954	76,086,834,529	100,061,215	-	87,078,876,926
- Khấu hao tăng trong năm	4,703,880,228	6,188,100,954	76,086,834,529	100,061,215	-	87,078,876,926
3. Số giảm trong năm	-	-	9,250,066,623	-	75,985,714	9,326,052,337
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	9,250,066,623	-	75,985,714	9,326,052,337
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	18,426,568,999	123,817,561,388	90,184,892,325	745,520,921	-	233,174,543,633
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	6,389,090,145	26,305,346,935	10,886,583,035	447,819,268	-	44,028,839,383
4. Số dư cuối năm	5,808,004,412	21,192,108,993	34,132,279,386	347,758,053	-	61,480,150,844

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, . . . 2,824,307,372 VND.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 110,565,846,700 VND.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
1. Số dư đầu năm	10,737,363,666	10,737,363,666
2. Số tăng trong năm	9,177,427,274	9,177,427,274
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	19,914,790,940	19,914,790,940
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	5,071,709,863	5,071,709,863
2. Số tăng trong năm	1,100,841,015	1,100,841,015
- Khấu hao tăng trong năm	1,100,841,015	1,100,841,015
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	6,172,550,878	6,172,550,878
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
1. Tại ngày đầu năm	5,665,653,803	5,665,653,803
2. Tại ngày cuối năm	13,742,240,062	13,742,240,062

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
1. Số dư đầu năm	112,000,000	401,520,000	359,249,000	872,769,000
2. Số tăng trong năm	-	-	430,226,750	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	112,000,000	401,520,000	789,475,750	1,302,995,750
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	-	63,906,871	359,249,000	423,155,871
2. Số tăng trong năm	-	6,083,636	430,226,750	436,310,386
- Khấu hao tăng trong năm	-	6,083,636	430,226,750	436,310,386
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	69,990,507	789,475,750	859,466,257
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1. Tại ngày đầu năm	112,000,000	337,613,129	-	449,613,129
2. Tại ngày cuối năm	112,000,000	331,529,493	-	443,529,493

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 789.475.750 VND.

11. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án Trung tâm thương mại Củ Chi	434,884,500	434,884,500
- Khác	54,177,271	9,600,000
Cộng	489,061,771	444,484,500

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
a. Ngắn hạn	10,806,457,338	5,252,123,410
- Chi phí công cụ, dụng cụ	340,468,706	5,252,123,410
- Chi phí khác	10,465,988,632	
b. Dài hạn	44,099,592,433	15,045,682,792
- Chi phí công cụ, dụng cụ	2,307,446,837	2,335,936,220
- Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng và nhà cửa	453,197,631	1,824,410,875
- Chi phí nâng cấp, sửa chữa máy móc và thiết bị	7,211,206,224	5,172,559,038
- Chi phí bồi thường đất và hoa màu	942,238,468	4,141,116,213
- Chi phí đường dây tải điện	195,820,353	
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng (*)	31,986,340,546	
- Dịch vụ mua ngoài	1,003,342,374	1,571,660,446
Cộng	54,906,049,771	20,297,806,202

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu kỳ</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Ngắn hạn	686,967,097,379	686,967,097,379	814,110,437,652	814,110,437,652
- Powerchina Jiangxi Electric Power Engineering Co., Ltd	244,665,922,752	244,665,922,752	244,201,954,504	244,201,954,504
- Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 - CTCP	32,382,736,205	32,382,736,205	186,279,636,427	186,279,636,427
- Nhà cung cấp khác	409,918,438,422	409,918,438,422	383,628,846,721	383,628,846,721
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	686,967,097,379	686,967,097,379	814,110,437,652	814,110,437,652

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c báo cáo tài chính này).

14. CÁC KHOẢN NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
a. Ngắn hạn	2,249,133,229,721	2,213,905,774,330
- Công ty Cổ phần Điện Gió BCG Khai Long 1	737,579,060,078	754,279,060,078
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	961,225,111,302	746,224,936,944
- Các khách hàng khác	550,329,058,341	713,401,777,308
b. Dài hạn	-	-

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã thực nộp trong năm</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
a. Phải nộp	90,859,796,212	82,017,043,482	89,371,322,201	83,505,517,493
- Thuế giá trị gia tăng	7,363,752,869	17,752,277,858	22,659,657,103	2,456,373,624
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh ngh	66,266,823,289	25,493,048,336	18,325,400,068	73,434,471,557
- Thuế thu nhập cá nhân	2,333,359,723	1,192,981,556	3,011,057,197	515,284,082
- Thuế tài nguyên	11,120,745,175	30,340,854,118	36,562,853,650	4,898,745,643
- Thuế khác	3,775,115,156	7,237,881,614	8,812,354,183	2,200,642,587
	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Phát sinh giảm</i>	<i>Phát sinh tăng</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
b. Phải thu	1,047,841,737	-	399,710,944	1,447,552,681
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	399,710,944	399,710,944
- Thuế nhà đất	1,047,841,737	-	-	1,047,841,737

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
a. Ngắn hạn	15,485,214,508	12,372,094,858
- Tạm trích chi phí giá vốn xây dựng	7,900,596,744	5,361,175,225
- Chi phí lãi vay phải trả	4,565,604,789	6,318,192,360
- Chi phí phải trả khác	3,019,012,975	692,727,273
b. Dài hạn	-	-
Cộng	15,485,214,508	12,372,094,858

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
a. Ngắn hạn	64,821,129,117	42,108,170,094
- Tài sản thừa chờ xử lý	15,979,607	15,979,607
- Kinh phí công đoàn	238,696,124	117,959,584
- Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	255,728,519	637,423
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	64,310,724,867	41,973,593,480
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang (1)	22,498,935,760	24,964,067,803
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ Helio (1)	-	-
+ Các đối tượng khác	41,811,789,107	17,009,525,677
b. Dài hạn	179,156,278,000	367,697,000,000
- Nhận ký cược, ký quỹ	1,627,028,000	1,400,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	177,529,250,000	366,297,000,000
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang (1)	177,529,250,000	366,297,000,000
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	-	-

Ghi chú:

(1) Đây là các khoản tiền mà Công ty nhận hợp tác đầu tư phát triển và thực hiện dự án đầu tư với các bên liên quan và bên thứ ba. Hình thức của hợp đồng này là BCC chia lợi nhuận. Công ty sẽ phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng hợp tác đầu tư. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận dự án và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TÀI
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Trong kỳ			Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số điều chỉnh/ phân loại	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	762,847,948,954	462,847,948,954	804,117,014,928	1,226,368,736,310		1,185,099,670,336	1,185,099,670,336	
a.1 Vay ngắn hạn	744,091,909,468	444,091,909,468	797,451,149,748	1,213,854,165,926		1,160,494,925,646	1,160,494,925,646	
- Ngân hàng TMCP Nam Á	100,000,000	100,000,000	230,000,000,000	529,900,000,000	-	300,000,000,000	300,000,000,000	
- Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	193,374,077,831	193,374,077,831	193,374,077,831	616,701,752,183	-	616,701,752,183	616,701,752,183	
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh	250,617,831,637	250,617,831,637	74,077,071,917	15,002,413,743	-	191,543,173,463	191,543,173,463	
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tri Tôn				20,000,000,000		30,000,000,000	30,000,000,000	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang				30,000,000,000		20,000,000,000	20,000,000,000	
- Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng				2,250,000,000		2,250,000,000	2,250,000,000	
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Quang Trung	300,000,000,000		300,000,000,000					

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TÀI
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số cuối kỳ			Trong kỳ			Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giam	Số điều chỉnh/ phân loại	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a.2 Vay dài hạn đến hạn trả	17,237,450,892	17,237,450,892	6,665,865,180	10,856,985,718		21,428,571,430	21,428,571,430	
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	10,714,285,716	10,714,285,716	-	10,714,285,714		21,428,571,430	21,428,571,430	
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương	6,237,765,192	6,237,765,192	6,237,765,192					
(7)								
- Công ty TNHH MTV Tài Chính Toyota Việt Nam	285,399,984	285,399,984	428,099,988	142,700,004				
(8)								
a.3 Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	1,518,588,594	1,518,588,594	-	1,657,584,666		3,176,173,260	3,176,173,260	
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh TP.HCM	945,990,594	945,990,594	-	1,084,986,666		2,030,977,260	2,030,977,260	
(9)								
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Vận Hạch	572,598,000	572,598,000	-	572,598,000		1,145,196,000	1,145,196,000	
(10)								
b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	10,903,474,962	10,903,474,962	5,370,000,000			3,287,408,290	3,287,408,290	
b.1 Vay dài hạn	5,370,000,000	5,370,000,000	5,370,000,000					
- Cá nhân	5,370,000,000	5,370,000,000	5,370,000,000					

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

b.2 Nợ thuê tài chính dài hạn					
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh TP.HCM	(9)	5,533,474,962	5,533,474,962	-	3,287,408,290
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Công ty TNHH MTV Tài Chính Toyota Việt	(10)	2,905,656,290	2,905,656,290	-	2,905,656,290
		381,752,000	381,752,000	-	381,752,000
	(8)	2,246,066,672	2,246,066,672		

c. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Ghi chú:

(1) Đây là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0501/2021/100-CV ngày 07/06/2021 với hạn mức tín dụng 300 tỷ đồng để bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.

(2) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 11/2022/HDTD/TTKHDNL MN ngày 09/05/2022 với hạn mức cho vay là 50 tỷ để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.

- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 12/2022/HDTD/TTKHDNL MN ngày 09/05/2022 với hạn mức tín dụng 350 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.

- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 24/2022/HDTD/TTKHDNL MN ngày 08/12/2022 với hạn mức tín dụng 500 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số BEN/2022 ngày 16/03/2022 và các phụ lục kèm theo với hạn mức tín dụng là 350 tỷ đồng, thời hạn của hạn mức là 12 tháng, lãi suất được quy định theo từng kế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động và phát hành các loại bảo lãnh, tài sản đảm bảo là tài sản thuộc sở hữu bên thứ ba.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TÀI

89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (4) Khoản vay ngắn hạn của Công ty con - Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến Vật Liệu Xây Dựng An Giang tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Tri Tôn theo Hợp đồng tín dụng số 6707-LAV-2022/1506 ngày 15 tháng 06 năm 2022 với hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng với thời hạn vay dưới 12 tháng để đầu tư kinh doanh khai thác đá, cát, sỏi, đất sét... với lãi suất theo lãi suất công bố từng lần nhận nợ và lãi suất hiện hành vào thời điểm cuối năm là 8%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình (xem mục V.08 thuyết minh báo cáo tài chính này).
- (5) Đây là khoản vay ngắn hạn của Công ty con - Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến Vật Liệu Xây Dựng An Giang tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/549016/HĐTD ngày 24 tháng 05 năm 2022 với hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng với thời hạn vay là 5 tháng cho mỗi giấy nhận nợ để đầu tư kinh doanh khai thác đá, cát, sỏi, đất sét... với lãi suất theo lãi suất công bố từng lần nhận nợ và lãi suất hiện hành vào thời điểm cuối năm là 8,9%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình (xem mục V.08 thuyết minh báo cáo tài chính này).
- (6) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số 01/11/2022/HĐVV NH-TCD ngày 01/11/2022 với số tiền vay là 2,5 tỷ để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất 9%/năm, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay không có tài sản thế chấp.
- (7) Khoản vay theo các chương trình tín dụng CP1909CO với thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất 7,49%/năm cho 06 tháng đầu tiên, được điều chỉnh định kỳ 03 tháng 01 lần, mục đích vay mua xe ô tô, tài sản đảm bảo là xe ô tô hình thành từ vốn vay.
- (8) Khoản vay theo hợp đồng số SBL010202303051 với thời hạn vay là 48 tháng, lãi suất 10%/năm cho 06 tháng đầu tiên, mục đích vay mua xe ô tô, tài sản đảm bảo là xe ô tô hình thành từ vốn vay.
- (9) Đây là khoản thuê Tài chính theo Hợp đồng số 21818000146/HĐCTTC ngày 17/10/2018; Hợp đồng số 21818000151/HĐCTTC ngày 22/10/2018; Hợp đồng số 21819000010/HĐCTTC ngày 14/01/2019; Hợp đồng số 21819000065/HĐCTTC ngày 17/04/2019; Hợp đồng số 21821000132/HĐCTTC ngày 17/05/2021; Hợp đồng 21821000359/HĐCTTC ngày 01/12/2021 với Công ty Cho Thuê Tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - CN TP.HCM. Số tiền vay và thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng. Mục đích vay: Vay thuê tài chính mua xe ô tô.
- (10) Đây là khoản vay theo Hợp đồng vay số 12394/19MN/HĐTD ngày 19/04/2019 với Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh; thời hạn vay 60 tháng; mục đích vay: Thanh toán mua xe ô tô. Tài sản đảm bảo là ô tô hình thành từ vốn vay thuộc sở hữu của Công ty (xem mục V.08 thuyết minh báo cáo tài chính này).
- (8) Khoản vay theo Hợp đồng vay số 0042/23/TD/BB/052 ngày 23/06/2023 với Ngân hàng TMCP An Bình Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh; Thời hạn vay 06 tháng; Mục đích vay để bổ sung vốn thực hiện hợp đồng thi công xây dựng. Khoản vay được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh số 01/CKBL-0062/2023/100-BL ngày 24/06/2023 do Ngân hàng TMCP Nam Á - Trung Tâm Kinh Doanh phát hành.

19. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Kỳ hạn	Lãi suất	Giá trị
		Kỳ hạn	Lãi suất	Giá trị
a. Trái phiếu thường				
- Loại phát hành theo mệnh giá (1)	300,000,000,000	3 năm	11,5%/ năm	500,000,000,000
- Loại phát hành theo mệnh giá (2)	976,170,800,000	5 năm	11%/ năm	972,708,200,000
+ Mã trái phiếu: TCDH2227002	990,000,000,000			990,000,000,000
+ Chi phí phát hành trái phiếu	(13,829,200,000)			(17,291,800,000)
Cộng	1,276,170,800,000			1,472,708,200,000

Ghi chú:

(1) Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội tư vấn phát hành và đại lý lưu ký. Mã trái phiếu là TCDH2124002, số lượng 500.000 trái phiếu, mệnh giá: 1.000.000 đồng/ trái phiếu, thời hạn trái phiếu là 36 tháng. Loại hình trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo. Mục đích phát hành để tăng quy mô vốn cụ thể là nâng cao năng lực, tối ưu hóa hiệu quả kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng và bất động sản.

(2) Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong tư vấn phát hành và đại lý lưu ký. Mã trái phiếu là TCDH2227002, số lượng 9.900 trái phiếu, mệnh giá: 100.000.000 đồng/ trái phiếu, thời hạn trái phiếu là 60 tháng. Loại hình trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo. Mục đích phát hành để cơ cấu lại nợ của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TÀI
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	872,091,520,000	-	584,650,517	917,191,749	348,561,065,627	47,311,092,096	1,269,465,519,989
- Tăng vốn trong năm	1,372,091,520,000	499,687,637,982					1,871,779,157,982
- Lợi nhuận trong năm					378,108,825,374	16,318,227,194	394,427,052,568
- Tặng/ (giảm) do hợp nhất Công ty con					(94,046,752,653)	178,361,942,042	84,315,189,389
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi ở					(3,740,370,526)	(3,740,370,528)	(7,480,741,054)
- Cổ tức đã chia cho Cổ đông không kiểm soát ở công ty con						(10,174,677,312)	(10,174,677,312)
Số dư tại ngày 30/06/2022	2,244,183,040,000	499,687,637,982	584,650,517	917,191,749	628,882,767,822	228,076,213,492	3,602,331,501,562
Số dư tại ngày 01/01/2023	2,444,183,040,000	549,687,637,982	584,650,517	917,191,749	553,027,685,856	71,055,577,427	3,619,455,783,531
- Tăng vốn trong năm	382,625,000,000						382,625,000,000
- Tăng trong năm					71,779,593,894	21,434,757,815	93,214,351,709
- Tặng/ (giảm) do hợp nhất						47,412,000,686	47,412,000,686
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi ở Công ty con					(5,504,481,458)	(5,504,481,458)	(11,008,962,915)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu					(382,625,000,000)		(382,625,000,000)
- Cổ tức đã chia cho Cổ đông không kiểm soát ở công ty con						(18,422,880,173)	(18,422,880,173)
Tặng (Giảm) khác					(18,422,880,173)		(18,422,880,173)
Số dư tại ngày 31/03/2023	2,826,808,040,000	549,687,637,982	584,650,517	917,191,749	218,254,918,120	115,974,974,298	3,712,227,412,666

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Tổ chức, cá nhân khác	2,826,808,040,000	2,444,183,040,000
Cộng	<u>2,826,808,040,000</u>	<u>2,444,183,040,000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Quý 2 năm 2023</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2,444,183,040,000	872,091,520,000
+ Vốn góp tăng trong năm	382,625,000,000	1,372,091,520,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	2,826,808,040,000	2,244,183,040,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	282,680,804	244,418,304
+ Cổ phiếu phổ thông	282,680,804	244,418,304
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	282,680,804	244,418,304
+ Cổ phiếu phổ thông	282,680,804	244,418,304

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 04/2023/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 12 tháng 04 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 26/2023/NQ-HĐQT-TCD ngày 20 tháng 04 năm 2023, các Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt việc chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 15% và phê duyệt thưởng cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động (ESOP). Theo đó, trong tháng 6 năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 38.262.500 cổ phiếu mới với tổng giá trị là 382.625.000.000 VND.

Vào ngày 29 tháng 06 năm 2023, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 25 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 2.826.808.040.000 VND.

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	584,650,517	584,650,517
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	917,191,749	917,191,749

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
a. Ngoại tệ các loại		
- USD	8,069.27	8,069.27
- EUR	606.95	606.95
- JPY	-	-
b. Nợ khó đòi đã xử lý	75,400,806,736	8,318,016,819

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 2 năm 2023</u>	<u>Quý 2 năm 2022</u>
a. Doanh thu	491,823,591,060	693,275,350,277
- Doanh thu cung cấp hàng hoá, thành phẩm	326,533,565,006	182,987,812,011
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	30,077,537,230	11,127,792,160
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	135,212,488,824	499,159,746,106
b. Các khoản giảm trừ doanh thu	952,902,547	-
- Chiết khấu thương mại	129,647,819	-
- Hàng bán bị trả lại	328,977,274	-
- Giảm giá hàng bán	494,277,454	-
c. Doanh thu đối với các bên liên quan		
<i>(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.b báo cáo tài chính này).</i>		

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 2 năm 2023</u>	<u>Quý 2 năm 2022</u>
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	288,540,966,388	134,166,498,136
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	5,581,507,758	2,349,872,985
- Giá vốn hoạt động xây dựng	125,965,032,837	449,702,958,004
Cộng	420,087,506,983	586,219,329,125

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 2 năm 2023</u>	<u>Quý 2 năm 2022</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	381,978,275	4,604,627,321
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	42,919,178,082	234,891,982,502
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	23,760,000	154,140,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	2,914,403
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	3,635,553
- Lãi phải thu theo Hợp đồng hợp tác đầu tư	70,065,982,437	40,149,717,669
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1,170,408,278
Cộng	113,390,898,794	434,963,285,726

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 2 năm 2023</u>	<u>Quý 2 năm 2022</u>
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	93,268,262,082	56,111,560,128
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	67,442,933
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	463,682,593	2,310,972,528
- Hoàn nhập trích lập dự phòng	-	(2,516,012,688)
- Chi phí lãi phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư	8,224,478,894	26,313,808,220
- Chi phí tài chính khác	1,731,583,500	-
Cộng	103,688,007,069	82,287,771,121

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 2 năm 2023</u>	<u>Quý 2 năm 2022</u>
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	22,118,295,553	22,854,956,141
- Chi phí nhân viên bán hàng	1,017,211,581	992,440,357
- Chi phí vật liệu, bao bì	-	80,150,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20,345,832,695	21,159,829,564
- Chi phí bằng tiền khác	755,251,277	622,536,220
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	31,102,625,977	37,603,059,575
- Chi phí nhân viên quản lý	18,260,623,313	15,103,565,066
- Chi phí vật liệu quản lý	52,029,563	62,909,817
- Chi phí đồ dùng văn phòng	413,335,914	285,431,963
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,643,138,688	1,695,010,257
- Thuế, phí và lệ phí	171,416,473	652,929,339
- Chi phí dự phòng	1,877,748,373	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,695,139,197	17,494,387,836
- Chi phí bằng tiền khác	2,989,194,456	2,308,825,297

6. THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 2 năm 2023</u>	<u>Quý 2 năm 2022</u>
- Thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	1,352,727,272	-
- Cho thuê tài sản	499,386,183	234,075,786
- Các khoản khác	1,275,606,630	435,901,241
Cộng	3,127,720,085	669,977,027

7. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 2 năm 2023</u>	<u>Quý 2 năm 2022</u>
- Tiền phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	28,455,149	-
- Các khoản khác	281,878,796	33,090,136
Cộng	310,333,945	33,090,136

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Quý 2 năm 2023</u>	<u>Quý 2 năm 2022</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29,059,148,423	79,746,876,501
- Chi phí nhân công	24,919,474,397	23,487,075,593
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,392,006,337	4,855,344,360
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	305,765,213,613	530,136,931,628
- Chi phí bằng tiền khác	23,836,570,631	26,592,013,263
Cộng	385,972,413,401	664,818,241,345

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Quý 2 năm 2023</u>	<u>Quý 2 năm 2022</u>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31,686,299,566	344,892,059,071
- Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán trước thu	1,315,213,706	(31,765,715,856)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	4,139,275,771	1,648,419,617
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(2,824,062,065)	(33,414,135,473)
- Tổng thu nhập chịu thuế	33,001,513,272	313,126,343,215
- Tổng thu nhập tính thuế	33,001,513,272	313,126,343,215
+ Thu nhập tính thuế	33,001,513,272	313,126,343,215
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6,829,286,863	62,625,268,643
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	6,600,302,654	62,625,268,643
+ Khoản thuế truy thu	228,984,209	

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	<u>Quý 2 năm 2023</u>	<u>Quý 2 năm 2022</u>
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	597,319,716	(1,017,638,567)
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	597,319,716	(1,017,638,567)

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Quý 2 năm 2023</u>	<u>Quý 2 năm 2022</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	71,779,593,894	272,311,751,496
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	245,052,489	188,462,240
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	293	1,445

12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Quý 2 năm 2023</u>	<u>Quý 2 năm 2022</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	71,779,593,894	272,311,751,496
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	245,052,489	188,462,240
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	293	1,445

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	<u>Quý 2 năm 2023</u>	<u>Quý 2 năm 2022</u>
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu (*)		-
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng		
Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 bao gồm khoản tiền gửi bị hạn chế sử dụng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác của Công ty với số tiền là 25,770,000,000 đồng (xem mục V.01 tại thuyết minh báo cáo này).		
3. Số tiền đi vay thực thu trong năm	<u>Quý 2 năm 2023</u>	<u>Quý 2 năm 2022</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	801,853,749,748	1,401,564,528,723
Cộng	<u>801,853,749,748</u>	<u>1,401,564,528,723</u>
4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm	<u>Quý 2 năm 2023</u>	<u>Quý 2 năm 2022</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1,429,159,351,512	557,118,603,802
Cộng	<u>1,429,159,351,512</u>	<u>557,118,603,802</u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	Công ty mẹ
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng	Công ty con
Công ty Cổ phần TCD Plus	Công ty con
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	Công ty con
Công ty Taxi Việt Nam	Công ty con
Công Ty TNHH Tracodi E&C	Công ty con
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Sơn Long	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần BCG Land	Công ty góp vốn
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Công ty góp vốn
Công ty Cổ phần Indoba Trading	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Côn Bắp	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tapiotek	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG Energy	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG Financial	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Phoenix Mountain	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thành Phúc	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương Mại Vxperia	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Skylar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Greensky Infinitive	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Casper Solar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cosmos Solar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Herb Solar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Orchid Solar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Violet Solar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG GAIA	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3	Công ty thành viên cùng tập đoàn

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

a. Các bên liên quan (Tiếp theo)

Tên đơn vị	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bất Động Sản An Giang	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Skylight Power	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Bắc Hà	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Helios Village	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần E Power I	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Cơ điện Skylar5	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH King Crown Riverside Residence	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng và Người công bố thông tin	Ban điều hành

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Tên đơn vị	Giao dịch	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	Mua hàng hóa, dịch vụ	1,584,000,000	1,748,764,916
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Thanh toán dịch vụ, hàng hóa	-	151,800,000
	Phân phối lợi nhuận	10,639,429,500	5,456,094,000
	Nhận tiền phân phối lợi nhuận	4,283,450,673	8,000,000,000
	Thanh toán tiền tạm ứng thi công	500,000,000	
Công ty Taxi Việt Nam	Thanh toán tiền dịch vụ	26,922,850	2,288,600
	Mua hàng hóa, dịch vụ	28,642,850	2,288,600
	Thu tiền cung cấp dịch vụ	75,000,000	54,385,196
Công ty Cổ phần TCD Plus	Mua hàng hóa, dịch vụ		200,000,000,000
	Chuyển tiền góp vốn		
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	75,000,000	54,385,196
	Khối lượng thi công, dịch vụ hoàn thành	9,918,468,255	5,762,541,269
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	Doanh thu cung cấp dịch vụ	16,000,000	123,954,413
	Hoàn trả Tạm ứng kinh phí hoạt động	8,000,000,000	
	Thanh toán tiền thi công		1,808,247,346
	Tạm ứng tiền theo hợp đồng kinh tế	705,262,960	1,157,270,492
	Lãi phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	2,970,589,041	3,111,141,918
	Lãi trái phiếu phải trả		7,438,356,164
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	Chuyển nhượng khoản đầu tư tài		6,900,000,000
	Thanh toán tiền chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính		12,955,000,000
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	171,264,394	
	Thanh toán tiền dịch vụ, hàng hóa	149,530,906	
	Lãi trái phiếu	2,119,178,082	2,119,178,082

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (Tiếp theo)

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Quý 2 năm 2023</i>	<i>Quý 2 năm 2022</i>
Công ty Cổ phần BCG Land	Chia cổ tức		154,140,000,000
	Chuyển tiền góp vốn		300,000,000,000
	Nhận cổ tức		154,140,000,000
Công Ty Cổ Phần Skylar	Doanh thu hợp đồng xây dựng	36,610,499,268	5,924,981,775
	Thu tiền hợp đồng xây dựng	250,000,000	
	Nhận lại tiền hợp tác kinh doanh		7,215,000,000
	Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp		48,629,034
Công ty Cổ phần Indoba Trading	Chuyển tiền góp vốn		172,500,000,000
	Thanh toán dịch vụ, hàng hóa	16,083,931,333	163,101,060,642
	Mua hàng hóa, dịch vụ	32,151,224,719	248,869,431,213
Công ty Cổ phần BCG Financial	Chuyển tiền hợp tác kinh doanh		
	Nhận tiền gốc hợp tác kinh doanh	100,000,000,000	
	Lãi phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	8,384,383,560	11,518,356,164
	Nhận tiền lãi từ hợp tác kinh doanh	26,868,000,000	20,378,630,137
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Nhận tiền cung cấp dịch vụ, hàng hóa		50,000,000
	Mua hàng hóa dịch vụ	97,813,849	
	Thanh toán tiền dịch vụ, hàng hóa		12,132,248
	Doanh thu hợp đồng xây dựng		116,309,349,646
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	Cung cấp dịch vụ, hàng hóa	21,100,000	
	Mua hàng hóa dịch vụ	35,139,249	41,181,075
	Thanh toán tiền mua hàng hóa dịch vụ	27,272,275	32,541,075
	Trả tiền gốc hợp đồng hợp tác đầu tư	97,067,750,000	
	Lãi phải trả từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	10,596,969,518	26,313,808,220
	Trả tiền lãi hợp tác kinh doanh	450,000,000	
	Thu tiền bán hàng hóa, hợp đồng xây dựng	15,030,074,358	8,640,000
	Doanh thu hợp đồng xây dựng		292,577,387,027
	Thu tiền bán hàng hóa, hợp đồng xây dựng	236,700,000,000	62,000,000,000
Công ty Cổ phần BCG GAIA	Nhận tiền gốc hợp đồng hợp tác đầu tư	5,600,000,000	
	Chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính		58,000,000,000
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	Doanh thu hợp đồng xây dựng	704,403,114	
	Thu tiền hợp đồng xây dựng		686,584,324

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (Tiếp theo)

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	-	540,628,290
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	338,286,000	338,286,000
Công ty Cổ phần BCG Energy	58,000,000,000	58,000,000,000
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	8,377,378,844	8,377,378,844
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	-	25,920,000
Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort	386,737,298	386,737,298
Công ty Cổ phần Herb Solar	8,289,662,680	9,089,662,680
Công ty Cổ phần Năng Lượng BCG Băng Dương	-	544,114,982
Công ty Cổ phần Orchid Solar	3,503,804,420	8,783,804,420
Công ty Cổ phần Phát Triển Nguyễn Hoàng	5,456,777,522	5,456,777,522
Công ty Cổ phần Phát Triển Tầm Nhìn Năng Lượng Sạch	14,748,303,607	14,748,303,607
Công ty Cổ phần Tapiotek	244,712,507	244,712,507
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	2,310,072,718	1,796,049,882
Công ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Năng Lượng Thành Nguyên	396,777,296,512	235,177,466,410
Công ty TNHH Hanwha BCGE O&M	52,800,000	77,760,000
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	345,960,976,292	579,860,976,292
Công ty Cổ phần Indoba Trading	42,581,543,965	42,581,543,965
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ Helios	21,733,488	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Indoba Trading	295,495,893,422	186,932,061,458
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	678,056,772	609,635,084
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	100,000,000,000	100,000,000,000
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần BCG Financial	5,711,595,890	23,289,863,014
Công ty Cổ phần Tapiotek	6,771,192	6,771,192
Công ty Cổ phần Indoba Trading	11,550,175	11,550,175
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Dịch Vụ Helios	14,685,399,588	11,561,796,849
Phải thu dài hạn khác		
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	11,200,000,000	32,100,000,000
Công ty Cổ phần BCG Financial	200,000,000,000	400,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	120,000,000,000	120,000,000,000
Công ty Cổ phần BCG khu công nghiệp Cát Trinh	250,000,000,000	250,000,000,000
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort	319,029,969	117,438,850
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	23,940,998,669	30,304,888,667
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	-	85,281,184
Công ty Cổ phần BCG Energy	959,440,985	959,440,985
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	20,666,964	-
Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Cần Bắp	976,131,862	742,620,873

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (Tiếp theo)

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	961,225,111,302	746,224,936,944
Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort	77,230,999,540	77,230,999,540
Công ty Cổ phần Skylar	83,750,481,469	120,110,980,737
Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp	98,155,599,252	128,412,892,538
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	22,498,935,760	24,964,067,803
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital		66,164,384
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng		31,068,493
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	414,010,000	
Phải trả dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	177,529,250,000	366,297,000,000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng		2,250,000,000

Ghi chú:

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/06/2023 đã được trình bày lại để phù hợp với danh sách các đơn vị liên quan.

Ngoài ra, số dư cuối năm và giao dịch với các Công ty con đã được loại trừ toàn bộ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác trong năm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Số tiền</i>
Nguyễn Thanh Hùng	Chủ tịch	150,000,000
Bùi Thành Lâm	Phó Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 14/04/2023)	-
Bùi Thiện Phương Đông	Phó Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 12/04/2023)	-
Huỳnh Thị Kim Tuyến	Phó Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 12/04/2023)	-
Phạm Đăng Khoa	Phó Chủ tịch thường trực (Bổ nhiệm ngày 12/04/2023)	60,000,000
Lê Thanh Tùng	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 12/04/2023)	
Nguyễn Văn Bắc	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 12/04/2023)	150,000,000
Morishima Kenji	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 12/04/2023)	
Tomas Sven Jaehnig	Thành viên độc lập	
Tan Bo Quan, Andy	Thành viên độc lập	
Dương Anh Văn	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 12/04/2023)	-
Nguyễn Hoàng Hiếu	Tổng Giám đốc	210,000,000
Thân Thế Hanh	Phó Tổng Giám đốc	186,000,000
Nguyễn Đức Thái	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 04/05/2023)	90,000,000
Nguyễn Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc	180,000,000
Đoàn Quang Thuận	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 04/05/2023)	133,800,000
Trần Văn Đức	Phó Tổng Giám đốc	210,000,000
Nguyễn Việt Đoàn	Kế toán trưởng	165,000,000
Nguyễn Việt Cương	Trưởng ban kiểm soát	30,000,000
Nguyễn Đăng Hải	Thành viên ban kiểm soát	
Huỳnh Thị Thảo	Thành viên ban kiểm soát	
Cộng		1,564,800,000

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh xây dựng, thương mại chi trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá, thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Xây dựng	Tổng cộng
Doanh thu thuần	325,580,662,459	30,077,537,230	135,212,488,824	490,870,688,513
Giá vốn	288,540,966,388	5,581,507,758	125,965,032,837	420,087,506,983
Lợi nhuận gộp	37,039,696,071	24,496,029,472	9,247,455,987	70,783,181,530

3. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 26 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc



Hồ Văn Hội

Nguyễn Viết Đoàn

Nguyễn Hoàng Hiểu